

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Bản án số: 717/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 29 - 8 - 2025

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Huy.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Văn Chính.

2. Ông Huỳnh Văn Đẹp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Hoàng Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 408/2025/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025, về “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 332/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh ngày 09/3/1972; Căn cước công dân số C cấp ngày 21/12/2021; địa chỉ: 4/4 ấp A, xã H (tổ 33, khu phố B, thị trấn H, huyện Hóc Môn cũ), Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Bị đơn: Bà Lê Thị Mộng T, sinh ngày 06/3/1987; Căn cước công dân số D cấp ngày 02/10/2024; địa chỉ: 4/4 ấp A, xã H (tổ 33, khu phố B, thị trấn H, huyện Hóc Môn cũ), Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 26/3/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Mộng T chung sống từ năm 2008, được Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 59 quyền số 1/07-1/08 ngày 01/4/2008. Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra từ năm 2024 do bà T nghi ngờ ông ngoại tình nên đã làm nhiều việc ảnh hưởng đến uy tín, danh dự, nhân phẩm của ông. Vợ chồng không nói chuyện, không quan tâm chăm sóc, bỏ mặc nhau, không còn tình cảm với nhau từ khoảng hơn 01 năm nay. Nay mâu thuẫn đã quá trầm trọng, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau nên ông cương quyết xin ly hôn với bà T. Vợ

chồng ông bà có 02 con chung là Nguyễn Lê Thảo A, sinh ngày 13/7/2008 và Nguyễn Lê Thảo A2, sinh ngày 22/7/2012; các con muốn ở với ai thì người đó nuôi; nếu 02 con ở với ông thì ông không yêu cầu bà T cấp dưỡng; nếu 02 con ở với bà T thì ông đồng ý cấp dưỡng 3.000.000 đồng cho mỗi con mỗi tháng theo yêu cầu của bà T. Ông bà không có nợ chung, không có tài sản chung.

Tại bản tự khai ngày 19/6/2025 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Lê Thị Mộng T trình bày:

Bà Lê Thị Mộng T đồng ý thống nhất nội dung trình bày của ông Nguyễn Văn T về việc chung sống, đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung, nợ chung. Bà không đồng ý nội dung trình bày của ông T về mâu thuẫn vợ chồng, về việc ly hôn, cụ thể: vợ chồng bà chung sống cùng ba má chồng rất hạnh phúc, không có mâu thuẫn; bà đề nghị ông T rút đơn ly hôn để vợ chồng đoàn tụ, ông T có thể sống theo ý muốn của mình bà không ngăn cản; bà mong 02 con chung có đầy đủ cha mẹ nên không đồng ý ly hôn. Bà mong muốn vợ chồng đoàn tụ nên không đề cập đến việc nuôi con, cấp dưỡng; trường hợp buộc phải ly hôn thì bà yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng 02 con, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 6.000.000 đồng.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T cương quyết yêu cầu được ly hôn với bà Lê Thị Mộng T; 02 con muốn ở với ai thì người đó nuôi, nếu ông nuôi thì không yêu cầu bà T cấp dưỡng, nếu bà T nuôi thì ông đồng ý cấp dưỡng 3.000.000 đồng cho mỗi con mỗi tháng theo yêu cầu của bà T; xác định vợ chồng không có nợ chung, không có tài sản chung.

Bị đơn bà Lê Thị Mộng T mong muốn vợ chồng đoàn tụ, không đồng ý ly hôn; trường hợp buộc phải ly hôn thì bà yêu cầu nuôi dưỡng 02 con, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 6.000.000 đồng; xác định vợ chồng không có nợ chung, không có tài sản chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng; đương sự đã được bảo đảm thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: quá trình giải quyết vụ án, diễn biến phiên tòa có cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà T đã trầm trọng, ông T cương quyết yêu cầu ly hôn, bà T không có giải pháp hóa giải mâu thuẫn để đoàn tụ, hai bên đã được động viên hết sức để đoàn tụ nhưng không T. Ông T đồng ý cấp dưỡng 6.000.000 đồng mỗi tháng để bà T nuôi dưỡng 02 con chung theo yêu cầu của bà T. Ông T, bà T cùng xác định không có tài sản chung, không có nợ chung. Căn cứ khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 84, 110, 116 của Luật hôn nhân và gia đình, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, đương sự cùng cư trú tại xã Hóc Môn nên đây là tranh chấp ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 Thành phố Hồ Chí Minh, theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quan hệ hôn nhân: Ông T và bà T tự nguyện chung sống với nhau và được Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 59 quyền số 1/07-1/08 ngày 01/4/2008 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Về yêu cầu ly hôn:

Ông T yêu cầu ly hôn với lý do vợ chồng chung sống không hạnh phúc, dù sống chung nhà nhưng hơn một năm nay vợ chồng bỏ mặc nhau, không nói chuyện, không quan tâm, không chăm sóc nhau, hiện nay ông không còn tình cảm yêu thương với bà T; bà T xác nhận các nội dung ông T trình bày là đúng nhưng bà còn yêu thương chồng, mong muốn các con có đầy đủ cha mẹ nên không đồng ý ly hôn.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T và bà T đã được hòa giải, động viên, khuyến khích cho nhau cơ hội đoàn tụ, cùng nhau chăm lo cho gia đình, con cái nhưng ông T vẫn cương quyết xin ly hôn, bà T không có giải pháp hóa giải mâu thuẫn để đoàn tụ vợ chồng. Hai bên xác định trường hợp không ly hôn thì tình trạng mâu thuẫn vợ chồng cũng không thay đổi, vợ chồng vẫn sẽ tiếp tục sống ly thân, vẫn không quan tâm chăm sóc, vẫn bỏ mặc nhau dù sống chung nhà.

Đại diện ban nhân dân ấp A, xã H, Thành phố Hồ Chí Minh xác định không nắm rõ mâu thuẫn giữa vợ chồng ông T và bà T do không được trình báo.

Từ những nhận định nêu trên, có cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà T là có thật, vợ chồng tuy sống chung nhà nhưng đã bỏ mặc nhau hơn một năm nay, không nói chuyện, không quan tâm chăm sóc nhau, không có giải pháp hóa giải mâu thuẫn để đoàn tụ, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của ông T là có căn cứ chấp nhận, theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về con chung, nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con:

Căn cứ trình bày của đương sự, bản sao Giấy khai sinh số 225 ngày 26/8/2008 và số 186 ngày 30/7/2012 của Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, xác định ông T và bà T có 02 con chung là Nguyễn Lê Thảo A, sinh ngày 13/7/2008 và Nguyễn Lê Thảo A2, sinh ngày 22/7/2012.

Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 6.000.000 đồng và được ông T tự nguyện đồng ý

là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của các đương sự.

[5] Về tài sản chung: Các đương sự trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T phải chịu tiền án phí sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117, 119 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Lê Thị Mộng T.

2. Về con chung: có 02 con chung là Nguyễn Lê Thảo A, sinh ngày 13/7/2008 và Nguyễn Lê Thảo A2, sinh ngày 22/7/2012.

Giao cho bà Lê Thị Mộng T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Nguyễn Lê Thảo A, sinh ngày 13/7/2008 và Nguyễn Lê Thảo A2, sinh ngày 22/7/2012; Ông Nguyễn Văn T tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 6.000.000 đồng (3.000.000 đồng/01 con/01 tháng), thi hành kể từ ngày án có hiệu lực đến khi các con chung lần lượt đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bà Lê Thị Mộng T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Văn T chưa thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm

sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc quyết định mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có.

4. Về tài sản chung: Các đương sự trình bày không có.

5. Án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình và 300.000 đồng án phí dân sự (cấp dưỡng), được tính cần trừ vào tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0083260 ngày 10/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hóc Môn. Ông Nguyễn Văn T còn phải nộp số tiền 300.000 đồng.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T, bị đơn là bà Lê Thị Mộng T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND KV8, TP.HCM;
- THADS KV8, TP.HCM;
- UBND xã Hóc Môn, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ.

(đã ký)

Phạm Văn Huy